

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,676,271,833	117,874,454,550
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	621,497,887	666,837,993
Tiền	111		621,497,887	666,837,993
Các khoản tương đương tiền	112			
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51,106,571,275	70,346,559,556
Phải thu khách hàng	131		38,460,563,621	52,010,280,816
Trả trước cho người bán	132		7,938,343,458	6,603,203,787
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
4 Các khoản phải thu khác	135	V.2	28,012,063,863	11,733,074,953
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(23,304,399,667)	
5 Hàng tồn kho	140		14,381,184,276	31,460,484,932
Hàng tồn kho	141	V.3	14,381,184,276	31,460,484,932
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
6 Tài sản ngắn hạn khác	150		9,567,018,395	15,400,572,069
Cổ phí trả trước ngắn hạn	151		-	
Được GTGT được khấu trừ	152		1,153,579,234	1,190,630,473
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.4	75,075	75,075
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	8,413,364,086	14,209,866,521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,682,017,232	41,871,391,769
1 Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Phải thu kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
Phải thu dài hạn nội bộ	213			
Phải thu dài hạn khác	218			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
2 Tài sản cố định	220		66,015,498,313	28,222,720,311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1,821,614,724	3,182,777,373
Nguyên giá	222		9,134,725,420	15,009,517,462
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,313,110,696)	(11,826,740,089)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
3 Chi phí XDCB dở dang	230	V.7	64,193,883,589	25,039,942,938
4 Bất động sản đầu tư	240			
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,537,780,798	13,416,491,837
Đầu tư vào Công ty con	251			
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	7,017,780,798	7,036,491,837
Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	1,900,000,000	6,900,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.10	(380.000.000)	(520.000.000)
6 Tài sản dài hạn khác	260		128,738,121	232,179,621
Cổ phí trả trước dài hạn	261	V.11	48,000,000	151,441,500
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	80,738,121	80,738,121
Tài sản dài hạn khác	268			
7 Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		150,358,289,065	159,745,846,319

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		128,973,842,378	109,808,821,616
1. Nợ ngắn hạn	310		85,297,070,940	92,165,509,319
1.1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	14,757,666,064	20,485,768,514
1.2. Phải trả người bán	312		25,663,000,803	31,617,778,795
1.3. Người mua trả tiền trước	313		4,430,375,324	12,133,496,717
1.4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2,208,634,200	1,965,232,630
1.5. Phải trả Người lao động	315		820,931,171	886,906,508
1.6. Chi phí phải trả	316	V.15	1,644,990,141	42,567,970
1.7. Phải trả nội bộ	317			
1.8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
1.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	35,758,019,900	25,005,645,757
1.10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
1.11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	13,453,337	28,112,428
1.12. Chiáo dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
2. Nợ dài hạn	330		43,676,771,438	17,643,312,297
2.1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2.2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
2.3. Phải trả dài hạn khác	333			
2.4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	43,140,425,373	17,027,188,077
2.5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.19	536,346,065	616,124,220
2.6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
2.7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
2.8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
2.9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21,384,446,687	49,937,024,703
1. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	21,384,446,687	49,937,024,703
1.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,510,260,157	13,510,260,157
1.3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
1.4. Cổ phiếu quỹ	414			
1.5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
1.6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
1.7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,057,911,703	3,057,911,703
1.8. Quỹ dự phòng tài chính	418		775,138,871	775,138,871
1.9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
1.10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(45,958,864,044)	(17,406,286,028)
1.11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
1.12. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.13. Nguồn kinh phí	432			
1.14. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		150,358,289,065	159,745,846,319
Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ kho đòi đã xử lý			49,616,895	49,616,895
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Việt Thanh

Trần Trung Khìn

Vũ Trung Trực



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.827.936.455	65.615.991.026	34.423.747.826	103.836:692.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1		2.495.523.524		2.882.487.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.827.936.455	63.120.467.502	34.423.747.826	100.954.205.211
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.615.872.911	65.589.714.292	35.473.361.489	101.129.125.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-3.787.936.456	-2.469.246.790	-1.049.613.663	-174.920.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.695.629	-9.438.627	1.269.710.587	190.664.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	195.478.249	-663.257.398	1.895.563.389	7.798.856.844
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	24.226.547.108	894.824.369	26.882.925.845	5.350.065.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-28.198.266.184	-2.710.252.388	-28.558.392.310	-13.133.179.247
11. Thu nhập khác	31	VI.6	69.092.917	13.192.060.312	1.524.471.736	33.493.925.103
12. Chi phí khác	32	VI.7	0	12.672.112.237	1.374.349.819	31.986.508.889
13. Lợi nhuận khác	40		69.092.917	519.948.075	150.121.917	1.507.416.214
14. Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-18.700.196		2.229.393	306.491.837
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-28.147.873.463	-2.190.304.313	-28.406.041.000	-11.319.271.196
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	-66.515.652	-205.374.740	429.004.533
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		177.238.628	-277.314.950	330.971.325	-205.374.740
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-28.325.112.091	-1.846.473.711	-28.531.637.585	-11.542.900.989
-18.1. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	61			-27.785.950	0	-7.112.699
-18.2. Lợi nhuận của công ty mẹ	62		-28.325.112.091	-1.818.687.761	-28.531.637.585	-11.535.788.290
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-5.665	-364	-5.706	-2.307

NGƯỜI LẬP



Hoàng Việt Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Khin

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Trung Trực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 4 năm 2013**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	I	II
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		-28,531,637,584	-11,319,271,196
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	2	V.6	546,512,823	1,074,864,842
- Các khoản dự phòng	3		23,164,399,667	520,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-1,635,580,250	-824,925,616
- Chi phí lãi vay	6	VI.4	1,895,563,389	7,160,624,988
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		-4,560,741,955	-3,388,706,982
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		2,090,913,008	-1,668,640,660
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17,079,300,656	23,656,104,401
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-1,809,187,456	-8,946,602,672
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		103,441,500	598,115,614
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1,291,830,926	-1,786,353,199
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-193,441,767
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		638,398,869	126,723,590
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-974,828,680	-408,952,570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,275,465,016	7,988,245,755
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-39,604,513,378	-26,663,760,180
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,495,318,182	31,753,372,427
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,000,000,000	3,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,403,255,228	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	I	II
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		-31,705,939,968	8,589,612,247
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30,757,955,369	34,326,936,617
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-10,372,820,523	-56,711,499,903
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		20,385,134,846	-22,384,563,286
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		-45,340,106	-5,806,705,284
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	666,837,993	6,473,543,277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	V.1	621,497,887	666,837,993

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG GIÁM ĐỐC







Hoàng Việt Thanh

Trần Trung Khìn

Vũ Trung Trục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng
(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: TT9 - B78 - KĐT Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội.

Khái quát về công ty con, Công ty liên kết, liên danh:

* Danh sách công ty con, Công ty liên kết, liên danh được hợp nhất:

- Công ty con: Công ty TNHH thủy điện ĐăkLây

- Công ty liên kết: Công ty CP Sông Đà Miền Trung

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu;

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn;

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện;

- Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị;

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;

- Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng;

- Dịch vụ nổ mìn.

4. Tổng số các công ty con: 1

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5. Danh sách công ty con được hợp nhất:

* Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 6100593280, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2010, do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

- Trụ sở chính: Số nhà 162, Đường Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Tỷ lệ lợi ích là 100% và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 95%.

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

* Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0401380849, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2010, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

- Trụ sở chính: 12 Hồ Xuân Hương, Quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 36,88%
- 7. **Những sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm:**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính: bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 19 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung, kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền)

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 19 (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ và Công ty con có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động;

Kết quả kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của công ty mẹ và công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty mẹ và Công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết;

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư phần sở hữu của công ty mẹ và Công ty con trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua;

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- * Giá gốc Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- * Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- * Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ;*

- * Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra;

7. Tài sản cố định hữu hình

- * Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí;
- * Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ;
- * Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Máy móc thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

- * Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới sử dụng đất, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

- * Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- * Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất hình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

- * Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

- * Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này;
- * Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Chi phí thuê văn phòng;
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng

13. Nguồn vốn kinh doanh:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**16.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16.2 Doanh thu xây dựng

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu hồi bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

16.3 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16.4 Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính**17.1 Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

17.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

17.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay hoặc phải thu.

17.4 Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

18.1 Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

18.2 Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và được trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thành toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có khả năng ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung;

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền Việt Nam	621,475,588	666,837,993
a. Tiền mặt	81,622,477	76,850,650
Công ty mẹ	940,144	76,170,150
Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk	80,682,333	680,500
b. Tiền gửi Ngân hàng	539,853,111	589,987,343
Công ty mẹ	504,916,996	468,236,638
Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	4,889,795	40,525,546
Ngân hàng TMCP Quân Đội	92,847,465	235,586,153
Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	406,159,833	192,124,939
Ngân hàng Liên Việt Post bank	1,019,903	
Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk	34,936,115	121,750,705
NH NN và PTNT chi nhánh Kon Tum	6,130,949	121,750,705
NH Công thương Kon Tum	1,031,444	
NH TMCP Đông Nam Á - PGD Tuyên Sơn	27,773,722	
c. Tiền đang chuyển		
d. Các khoản tương đương tiền		-
1.2 Ngoại tệ	22,299	
NH NN và PTNT chi nhánh Kon Tum	22,299	
Cộng	621,497,887	666,837,993
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: không có số liệu		
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	37,980,944,621	51,837,661,816
Tổng công ty Sông Đà	595,084,645	592,733,512
BDH thủy điện Sesan 3		2,351,133
BDH DA thủy điện PleyKrông	47,190,038	47,190,038
Xí nghiệp Sông Đà 1.2		15,073,282
Cty CP điện Việt Lào	278,925,015	278,924,378
Cty CP điện Bình Điền	1,493,654,307	2,393,654,307

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BQL DA thủy điện 4		361,595,353
BDH Sekaman 3	7,814,541,925	8,498,815,339
Cty CP Sông Đà 27	304,975,343	304,975,343
BDH Sekaman 1	740,009,620	1,996,645,784
Công ty CP Sudico	2,730,453,541	2,730,453,541
Công ty 532	24,412,000	24,412,000
Cty CP Sông Đà 6	-	37,822,045
Cty TNHH điện Sekaman 3	649,038,181	593,613,594
Công ty CPĐTXDPT KCN Phúc Hà	5,745,886,989	14,562,538,782
Công ty Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	1,617,980,759	2,217,980,759
Công Cty CPVLXD &DTPT Sudico	1,309,147,480	1,309,147,480
BDH DA TĐ Lai Châu	4,595,643,319	485,043,993
Cty CP thủy điện Hòa Na	623,901,488	
Cty CP Sông Đà 10.1 - CN tây Nguyên	189,822,200	
BQL DA Giao thông công chính Đà Nẵng	-	99,723,370
BQLDA ĐTXD các CT VHTT Quảng Nam	409,502,000	601,561,000
BQLDA XD Quảng Ngãi	53,406,500	53,406,500
CT trường Trần Hưng Đạo	95,266,000	95,266,000
Công ty 246	69,909,543	69,909,543
BQL GT NT Đà Nẵng	401,247,000	1,320,485,681
BQL DA CT XD Y tế Bắc Ninh	3,434,433,000	4,049,855,000
Ban ĐTXD > Thừa Thiên Huế	-	13,513,000
Công ty CP thể thao Phương Đông	-	991,227,900
Công ty CP Agrita	765,290,959	765,290,959
Ban quản lý giao thông 2 - Tỉnh Đắk Nông	261,524,000	261,524,000
BQL đường Nam Quảng Nam- Trà My- Trà Bồng	1,511,893,578	625,376,578
PMUI Khánh Hòa	-	1,290,139,128
Cty CP ĐTTV & XD Việt Nam	1,328,280,763	3,692,990,466
Công ty CP đầu tư Thái Minh Quang	72,409,600	229,307,200
Công ty TNHH 71	817,114,828	1,217,114,828
Nguyễn Đình Hùng		8,000,000
b Công ty TNHH thủy điện ĐắkLây	479,619,000	172,619,000
BQLDA hạ tầng Quảng Nam	172,619,000	172,619,000
Cty CP XD TM Hoà Lương	307,000,000	
Cộng	38,460,563,621	52,010,280,816
4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	2,678,554,885	2,956,133,863

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Dinh Công Mai	-	20,000,000
Cty TNHH tư vấn XD 89	25,000,000	25,000,000
Công ty TNHH XD Thành Công	100,000,000	100,000,000
DNTN Xí nghiệp XD CB Hiệp Khánh	8,920,000	8,920,000
Cty CP TVKS và kiểm định XD Soiltests	19,447,600	19,447,600
Công ty CP ĐTXD hạ tầng & PT NT	-	25,010,000
Công ty kiểm toán và tư vấn Hà Nội	-	22,250,000
Công ty CP kiến trúc A3	65,100,000	65,100,000
Công ty CP hóa cốc Hà Tĩnh	1,685,896,426	1,685,896,426
Cty TNHH XD & TM Hoàng Thảo	201,831,740	201,831,740
Cty TNHH SX VLXD & XD Đồng Khánh	57,349,119	57,349,119
Công ty TNHH Dũng Hằng	20,000,000	20,000,000
Công ty TNHH Hải Triều	150,000,000	150,000,000
Cty TNHH Đăng Du	-	
Cty TCP SX&TM Thế Vinh		116,317,278
DNTN Kim Hương	320,000,000	20,000,000
Cty CP ĐTXDTM Nam Thắng	-	66,000,000
Cty CPTM KT lạnh Hà Nội	-	211,511,700
Cty CPXD 195	-	140,000,000
Cty TNHH TVĐT&PTDLTM Long Việt	-	1,500,000
Công ty CP bê tông Hà Thanh	25,010,000	
b. Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk	5,259,788,573	3,647,069,924
Công ty TNHH MTV XD Tân Sơn	36,098,024	36,098,024
CN Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn HN Trần Văn Thìn		10,000,000
		50,000,000
Cty TNHH địa chất&TM Phú Hùng Huy	18,287,616	200,000,000
Cty TNHH khai thác XD Sơn Hải	892,665,900	339,477,900
Võ Phước Nhân		41,000,000
Cty CP cơ khí Hà Giang Phước Tường		2,824,614,000
Cty CP Sông Đà Miền Trung		125,000,000
Công ty CP tư vấn & XD Songfon		20,880,000
Công ty TNHH kỹ thuật Vi Ba	23,909,091	
Cty CP XDTM Hoà Lương	73,359,942	
Cty TNHH Tân An	1,125,227,000	
Cty cơ điện máy Trùng Khánh - TQ	3,090,241,000	
Các khoản phải trả khác		
Cộng	7,938,343,458	6,603,203,787

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu khác		
a. Công ty mẹ	23,071,920,418	7,718,315,450
- Tiền BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV	66,057,794	29,138,389
- Tiền ăn của CBCNV	-	1,980,000
- BHXH Thanh Xuân	-	1,077,779
- BQLDA GTNT Đà Nẵng	9,557,000	9,557,000
- Trương Văn Tuấn	6,000,000,000	6,000,000,000
- Lê Tân Lĩnh	-	50,000,000
- Nguyễn Hữu Thắng	-	55,000,000
- Nguyễn Đình Thiện	-	53,000,000
- Phạm Tiến Hoàng	1,119,695,850	1,119,695,850
- Thuế TNCN phải thu theo quyết toán	-	16,275,419
- Phan Tiến Mạnh	-	382,591,013
- Nguyễn Hoàng Anh	3,274,551,927	
- Công trình Nam Xa La	4,858,538,455	
- Cầu Biện Tứ Câu 2	254,611,810	
- Công trình thủy điện Bình Điền	675,703,098	
- Nhà máy gạch Lương Sơn Hòa Bình	1,039,029,009	
- Nguyễn Hữu Hồng	4,598,748,250	
- Cao Đức Hạnh	1,175,427,225	
b. Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk	4,940,143,445	4,014,759,503
Công ty CP Nam Hải	4,500,000,000	3,939,393,940
Tiền BHXH, BHYT của CBCNV	26,876,592	10,496,691
Văn Công Sơn	396,859,695	49,981,980
Nguyễn Thị Minh Chanh		14,000,000
Nguyễn Văn Yên		886,892
Châu Hà Nhân	427,475	
Cty điện lực Kon Tum	1,000,000	
Phải thu khác	14,979,683	
Cộng	28,012,063,863	11,733,074,953
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1 Nguyên liệu, vật liệu	-	-
6.2 Công cụ dụng cụ	-	20,258,759
6.3 Chi phí SXKD dở dang	14,381,184,276	31,440,226,173
Công ty mẹ	11,714,176,239	29,527,269,913

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH thủy điện ĐăkLây	2,667,008,037	1,912,956,260
Cộng	14,381,184,276	31,460,484,932

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,153,579,234	1,190,630,473
- Thuế TNDN nộp thừa	75,075	75,075
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1,153,654,309	1,190,705,548

8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.1 Công ty mẹ	7,176,746,260	13,783,885,383
Tạm ứng	7,157,746,260	13,471,656,403
Ký quỹ, ký cược	19,000,000	312,228,980
Chi phí trả trước ngắn hạn		
8.2 Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	1,236,617,826	425,981,138
Tạm ứng	621,618,126	425,981,138
Ký quỹ, ký cược	614,999,700	
Cộng	8,413,364,086	14,209,866,521

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		10,652,435,283	3,761,718,845	595,363,334	-	15,009,517,462
- Mua trong năm		450,572,727				450,572,727
- XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		5,384,308,314		64,250,909		5,448,559,223
- Giảm khác		60,419,047	376,385,109	167,407,963		604,212,119
Số dư cuối kỳ	-	5,658,280,649	3,385,333,736	363,704,462	-	9,407,318,847
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		8,443,150,168	2,834,013,972	549,575,949	-	11,826,740,089
- Khấu hao trong năm		324,089,281	203,084,148	19,339,394	-	546,512,823
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		4,127,478,210		55,858,460		4,183,336,670
- Giảm khác		60,419,047	376,385,109	167,407,963		604,212,119
Số dư cuối kỳ	-	4,579,342,192	2,660,713,011	345,648,920	-	7,585,704,123
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	2,209,285,115	927,704,873	45,787,385	-	3,182,777,373
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,078,938,457	724,620,725	18,055,542	-	1,821,614,724

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có số liệu		
11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình : Không có số liệu		
12. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CT Thủy điện Đăk Lây	64,193,883,589	25,039,942,938
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	64,193,883,589	25,039,942,938
13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có số liệu		
14. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	1,900,000,000	6,900,000,000
Góp vốn vào Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	500,000,000	500,000,000
Góp vốn vào cty CP thủy điện Đăkring	400,000,000	400,000,000
Góp vốn vào Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch II	1,000,000,000	1,000,000,000
Góp vốn vào Cty ĐTKD & PTHT KCN Phúc Hà		5,000,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	(380,000,000)	(520,000,000)
15. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	48,000,000	51,441,500
Thuê văn phòng tại Văn Quán	48,000,000	51,441,500
b. Công ty TNHH ĐăkLây	-	100,000,000
Chi phí quản lý (Thuê VP làm việc)	0	100,000,000
Cộng	48,000,000	151,441,500
16. Vay và nợ ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	14,757,666,064	20,485,768,514
Vay ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	13,508,216,064	17,957,246,548
Vay cá nhân	1,249,450,000	2,528,521,966
Vay dài hạn đến hạn trả.		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	14,757,666,064	20,485,768,514
17. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	23,826,440,974	29,406,401,837

Chi nhánh sông Đà 901	10,627,190	10,627,190
Cty CP sông Đà 3	7,273,350	7,273,350
TT thí nghiệm xây dựng Sông Đà	53,346,442	153,346,442
XN1 - Cty CP xi măng Sông Đà Yaly	91,956,370	91,956,370
Cty CP Sông Đà 606	420,905,423	458,787,468
Xí nghiệp sông Đà 11 - 5 Thăng Long	20,439,986	20,439,986
Cty CP đầu tư phát triển HT & XD Sông Đà		130,432,202
Cty CP sông Đà Việt Đức	51,862,500	141,862,500
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	932,749,245	366,917,775
Cty CP Sông Đà 801	824,674,121	2,729,071,121
Cty CP XL & DV Sông Đà	10,000,001	10,000,001
Cty CP ĐTPĐT&KCN Sông Đà	3,276,504,000	2,839,636,800
CN công ty Sông Đà 406		33,477,255
XN 508 - Cty CP Sông Đà 5	210,342,830	410,342,830
CN Sông Đà 11.2 Thăng Long	-	2,485,659
Chi nhánh Sông Đà 11.1	7,956,570	7,956,570
Cty CP Sông Đà 704	251,253,180	
Cty TNHH Phước Loan	24,587,565	24,587,565
Cty TNHH Gia Phúc	85,000,000	85,000,000
Công ty TNHH Vạn Lộc	180,000,000	
Công ty TNHH XD TM Văn Bảo	115,950,000	
Cty TNHH MTV Lê Trần	9,100,000	9,100,000
Cty bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	250,000,000	250,000,000
Cty TNHH xây dựng Tài Phát		121,000,000
Cty TNHH MTV thép 108	414,173,449	414,173,449
Cty TNHH XD TM Tấn Phát	48,726,846	48,726,846
Cty TNHH Thiên Long	128,534,000	128,534,000
Cty TNHH XD & VL Phước Lợi	21,523,810	21,523,810
DNTN vận tải Tuấn Nguyên	6,380,000	6,380,000
Cty TNHH TBCK Hoàng Long	8,010,400	8,010,400
Cty TNHH TM Đức Hưng	367,256,000	617,256,000
DNTN Toàn Thơm	8,000,000	8,000,000
Cty TNHH MTV Khánh Hòa	224,179,962	224,179,962
DNTN Vân Dung	120,062,500	120,062,500
Cty TMDV Phú Hưng	57,180,000	57,180,000
Cty CP DVTM Nam Diễm	33,751,435	113,751,435
Cty TNHH Quỳnh Sơn	-	44,649,520
Cty CPXD và ĐTTM Việt Hàn	-	1,928,776,953
Cty CPĐTXD dân dụng và CN Việt Nam	534,023,996	684,023,996

DNTN Phước Thịnh	45,152,000	45,152,000
Trần Hải	4,840,000	4,840,000
Công ty CP VLXD Hoàng Sa	87,962,500	87,962,500
TCTy TVXD Việt Nam	114,300,000	314,300,000
Cửa hàng VLXD Khánh Hòa	224,200,000	224,200,000
Cty TNHH ĐTXD và TM Hoàng Quân	98,358,000	98,358,000
Cty CPXD TM & DV Kiến Hưng	131,765,000	171,765,000
Công ty kim khí Phú Hưng	115,156,200	215,156,200
Công ty TNHH Trường Kỳ	176,420,060	276,420,060
Công ty TNHH Sơn Đồng	-	19,800,000
Cửa hàng cơ khí Thành Hưởng	3,802,000	3,802,000
Công ty CPXD & CN Vĩnh Tường	50,000,000	50,000,000
CH Nguyễn Văn Sáu	75,190,000	75,190,000
Công ty TNHH công trình 56	508,532,254	508,532,254
Cty CPPTĐT & TVXD Hà Nội	38,000,000	38,000,000
Công ty TNHH Song Vân	100,242,727	100,242,727
Công ty CPDV & TM Lê Minh Hoa	-	999,120,155
Cty CP máy công nghiệp Đông Sơn	5,500,000	5,500,000
Viện chuyên ngành bê tông	-	52,800,000
Cty CPTVTK ĐTXD & TM Thạch An	30,000,000	30,000,000
Cty CP Sơn liên doanh ATP Việt Nam	215,005,866	375,005,866
Cty CPTB & TVĐT CTXD Thăng Long	26,050,000	26,050,000
Cty TNHH TM Thủy Bộ	2,000,000	46,866,600
Cty CP XD số 11	170,000,000	170,000,000
Cty TNHH PT công nghiệp năng lượng	43,102,645	43,102,645
Cty TNHH MTV Toàn Thắng	513,746,811	513,746,811
Cty TNHH TM prime Việt	109,192,091	128,585,000
Cty TNHH Phước Thành	67,295,000	67,295,000
Cty CP đầu tư TM Hải Trung	32,381,063	144,826,980
Cty TNHH KDTMDV H&H		1,093,574,275
Cty CPKT&XD ICAD Việt Nam	-	44,058,000
DNTN Lê Hậu	84,600,000	84,600,000
DNTN Hải Tây Phát	69,261,395	69,261,395
Cty TNHH TMXD Yên Thịnh	222,977,150	222,977,150
Cty TM Phước Sơn	252,082,970	252,082,970
Cty TNHH XD TM Thành Phú	50,000,000	50,000,000
DNTN Ngọc Lai	75,900,011	75,900,011
Lê Tư Kiện	28,116,265	28,116,265
Cty TNHH XD GT Huy Hoàng	24,500,000	24,500,000

CTy CP XD và TM Hòa Lương	264,596,000	264,596,000
Công ty TNHH TM & DV Tám Phi	31,875,000	31,875,000
CTy CP Đầu tư và PT CSHT Quảng Trị	-	24,594,000
DNTN Tân Tiến	1,937,500	1,937,500
DNTN Thảo Tân	12,800,000	12,800,000
CT TNHH XDCT & DVTM Hai tám chín	10,741,000	10,741,000
CT CP XD TM HTD Hà Nội	146,505,940	46,219,540
Công ty TNHH Thành Nguyễn Phát	299,600,000	299,600,000
Công ty CP bê tông và XD vinaconex Xuân mai	414,787,468	714,787,468
Công ty TNHH Thành Long	74,569,566	108,997,187
Cty CPTVKSTKXD Hà Nội		279,023,000
Cty CPXD&TM Phương Mạnh	2,466,031,122	7,669,765,825
Cty CPTMVT Hà Khanh	1,496,071,700	210,000,002
Cty CPĐT Nguyễn Trương	14,472,176	52,412,196
Cty TNHH Nội thất Phú Hà	-	510,001,800
Cty TNHH DVTM Tiến Hồng	-	44,331,500
Cty CPVT&TM Ngọc yển	13,500,000	13,500,000
Công ty XD 195	472,922,407	
Cty CP TM&DV Phúc Minh	1,428,776,953	
Cty CP SX&TM Thế Vinh	561,993,092	
Cty CPĐTXDTM Nam Thắng	66,000,000	
Cty TNHH MTV VT An Bình	462,000,000	
Cty TNHH MTV TMVD Anh Nhật	1,030,740,986	
Cty CP Việt Vàng	323,817,532	
Cty CP thiết bị CN Đại Đồng	292,606,000	
Công ty TNHH MTV TM&VT Thành Chung	121,589,300	
Công ty TNHH Đăng Du	1,216,544,053	
b. Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	1,836,559,829	2,211,376,958
Công ty cà phê 15	346,881,000	346,881,000
Chi nhánh nhựa bình định		626,400
Công ty TNHH XD Đức Thịnh	54,040,000	54,040,000
Cty CP XDTM Hoà Lương		1,241,998,215
Cty TNHH tín học		2,147,000
Công ty CP tư vấn ba zan		55,046,871
Công ty CP 6.3	12,036,105	126,425,394
Công ty TNHH MTV tư vấn điện Miền Trung	116,029,222	156,285,305
Cty CP Phước Long		400,000
Ga ra ô tô ảnh		1,731,818

Trần Hải	7,745,455	7,745,455
Công ty TNHH TM XD Thanh Vũ		18,049,500
Công ty bảo hiểm SHB		200,000,000
Cty CP ĐT&PT CSHT Quảng Trị	24,594,000	
Cty CPTV&XD Song Fong	139,964,806	
Công ty cơ khí Hà Giang, Phước Tường	1,085,269,241	
Cty CP Sông Đà Miền Trung	50,000,000	
Cộng	25,663,000,803	31,617,778,795
18. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	4,430,375,324	12,133,496,717
BQL DA hạ tầng	104,103,000	104,103,000
Cty CP than hóa cốc Hà Tĩnh	1,104,974,256	1,104,974,256
Cty CP năng lượng Agrita	2,311,683,068	2,311,683,068
CN Công ty CP Sông Đà 5 tại Hà Nội	455,858,000	455,858,000
CTy CP ĐT KD& PTHT KCN Phúc Hà		1,754,245,393
Công ty CP thủy điện Hòa Na		2,901,708,000
Công ty CP Sông Đà 10.1		800,000,000
BDH DA thủy điện Lai Châu	453,757,000	2,700,925,000
BQL DA đường Quảng Nam		
c. Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	-	-
Cộng	4,430,375,324	12,133,496,717
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	2,204,320,040	1,960,913,098
Thuế GTGT	1,729,798,878	1,750,428,594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	374,141,437	168,766,697
Thuế thu nhập cá nhân	100,379,725	41,717,807
c. Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	4,314,160	4,319,532
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	4,314,160	4,319,532
Cộng	2,208,634,200	1,965,232,630
20. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CT thủy điện Xê ca mản 3	150,920,792	
CT thủy điện Hòa Na	1,408,604,921	
Chi phí lãi vay cho dự án ĐăkLây	85,464,428	42,567,970

Cộng	1,644,990,141	42,567,970
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9,334,737,836	16,236,147,689
a. Công ty mẹ		
Kinh phí công đoàn	522,416,927	617,715,062
BHXH, BHYT, BHTN	222,647,233	
Các quỹ ủng hộ tự nguyện	58,757,362	73,139,129
Tiền thuế TNCN được hoàn lại		17,715,831
Tiền phụng dưỡng mẹ VNAH	3,060,000	3,060,000
Cty CP Sudico		198,576,000
Đậu Văn Mạnh		778,787,864
Lưu Thế Dũng		187,571,235
Châu Hà Nhân	327,669,709	560,265,361
Bùi Nguyễn Toàn Vinh	3,496,547	151,905,250
Hoàng Việt Thanh	2,550,000	
Lê Thanh Tùng	586,561,609	1,609,244,728
Kiều Đình Thuận	104,803,607	104,803,607
Nguyễn Tấn Lộc	51,296,630	211,020,000
Nguyễn Văn Yên	602,131,604	1,360,993,049
Phan Văn Cừ		24,613,657
Trần Hồng Thám	60,991,166	60,991,166
Nguyễn Thanh Tâm		1,004,633,597
Lê Anh Đức	325,894,951	325,894,951
Vân Công Sơn		328,974,996
BQLDA các CTGT Quảng Nam		1,052,198,000
Tiền lãi vay dự trả	6,121,511,185	5,532,290,122
Hà Văn Hồi	27,657,456	
Mai Thế Vũ	71,050,373	
Tiền Phạt nộp chậm thuế	102,907,376	
Lãi vay phải trả		2,031,754,084
Nguyễn Thị An	14,511,400	
Cục thuế Đà Nẵng	124,822,701	
b. Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	26,423,282,064	8,769,498,068
Kinh phí công đoàn	62,815,309	43,555,418
BHXH, BHYT, BHTN	262,458,351	61,686,707
Chi phí phục vụ các công trình	3,750,061	3,750,061
Quỹ ủng hộ tự nguyện	12,772,695	10,072,695
Vay ngoài để phục vụ sản xuất	26,080,104,678	8,643,765,933

Phải trả khác	1,380,970	6,667,254
Cộng	35,758,019,900	25,005,645,757
22. Phải trả dài hạn nội bộ: Không có số liệu		
23. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. <i>Vay dài hạn</i>	<i>43,140,425,373</i>	<i>17,027,188,077</i>
Công ty mẹ	-	-
<i>Công ty TNHH thủy điện đăk lăy</i>	<i>43,140,425,373</i>	<i>17,027,188,077</i>
<i>NH NN và phát triển NN Kontum</i>	<i>43,140,425,373</i>	<i>17,027,188,077</i>
b. Nợ dài hạn	-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính: 0		
Cộng	43,140,425,373	17,027,188,077
24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	536,346,065	616,124,220
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	536,346,065	616,124,220
25. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	80,738,121	80,738,121
Cộng	80,738,121	80,738,121
26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	6,800,381	6,800,381
Quỹ phúc lợi	6,652,956	21,312,047
Cộng	13,453,337	28,112,428

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	(8,130,516,552)	59,212,794,179
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước					(9,275,769,476)	(9,275,769,476)
- Giảm khác						-
2. Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	(17,406,286,028)	49,937,024,703
3. Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	(17,406,286,028)	49,937,024,703
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ					(28,531,637,584)	(28,531,637,584)
- Sông Đà miễn trung Phân phối LN vào quỹ khen thưởng & Phúc Lợi					(20,940,432)	
- Thanh lý Công ty con						-
4. Số dư cuối kỳ	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	(45,958,864,044)	21,384,446,687

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông khác	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:0		
C.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		
23.		
Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
24.		
Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		
VI.		
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
25.	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,827,936,455	65,615,991,026
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động xây dựng	4,827,936,455	65,615,991,026
26.		
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	2,495,523,524
+ Giảm giá hàng bán	-	2,495,523,524
27.		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,827,936,455	63,120,467,502
28.	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ		
+ Giá vốn hoạt động xây dựng	8,615,872,911	65,589,714,292
Cộng	8,615,872,911	65,589,714,292

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

29.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	Lãi tiền gửi ngân hàng	1,686,172	(9,438,627)
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	10,009,457	
	Cộng	11,695,629	(9,438,627)
30.	Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	Lãi tiền vay vốn	195,478,249	(1,296,654,629)
	Chi phí tài chính khác		
	Cộng	195,478,249	(1,296,654,629)
31.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(66,515,652)
32.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
-	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(177,238,628)	-277,314,950
	Cộng	(177,238,628)	(277,314,950)
33.	Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu và CCDC	4,359,547,483	5,901,642,266
	Chi phí nhân công	1,766,639,055	4,685,409,445
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	149,696,832	142,579,432
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	279,100,254	550,693,553
	Chi phí bằng tiền khác	10,284,727	396,246,559
	Cộng	6,565,268,351	11,676,571,255

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
- Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con	Quan hệ với Công ty	31/12/2013	01/1/2013
Góp vốn			
Góp vốn vào Cty CP Thủy điện Đắk Lắk	Cty con	7,519,951,811	7,519,951,811
Góp vốn Cty CP Sông Đà Miền trung	Cty LDLK	6,730,000,000	6,730,000,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Góp bằng tiền -		2,404,163,797	2,404,163,797
- Góp bằng tài sản		4,325,836,203	4,325,836,203
Công nợ phải thu			
ứng trước cho cty thủy điện Đăk Lây	Cty con		773,429,429
Phải thu Cty TNHH Thủy điện Đăk Lây tiền ca máy, thanh lý TSCD	Cty con	3,041,506,525	1,158,007,549
Công nợ phải trả			
Phải trả cho Công ty CP Sông Đà Miền Trung	Cty LDLK	932,749,245	366,917,775

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Việt Thanh



Trần Trung Khìn



Vũ Trung Trục